

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2018 tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường (BVMT), UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018, cụ thể như sau:

I. Giới thiệu chung

1.1 Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý

Bắc Giang là tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam. Vị trí địa lý nằm ở tọa độ từ 21 độ 07 phút đến 21 độ 37 phút vĩ độ bắc; từ 105 độ 53 phút đến 107 độ 02 phút kinh độ Đông; cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, cách cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km về phía Nam, cách cảng Hải Phòng hơn 100 km về phía Đông. Phía Tây và Tây Bắc giáp thành phố Hà Nội, tỉnh Thái Nguyên; phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh. Bắc Giang hiện có 09 huyện và 01 thành phố; 230 xã, phường, thị trấn (204 xã, 10 phường và 16 thị trấn).

- Đặc điểm địa hình

Địa hình Bắc Giang gồm 2 tiểu vùng: Vùng trung du bao gồm các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên và thành phố Bắc Giang. Vùng miền núi bao gồm 7 huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Trong đó huyện Sơn Động là vùng núi cao.

Đặc điểm chủ yếu về địa hình miền núi (chiếm 72% diện tích toàn tỉnh) chia cắt mạnh, phức tạp, chênh lệch về độ cao lớn. Nhiều vùng đất đai tốt, nhất là ở các khu vực còn rừng tự nhiên.

Vùng đồi núi thấp có thể trồng được nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp như: Vải thiều, cam, chanh, na, hồng, chè, đậu tương, lạc...; thuận tiện để chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm, thủy sản.

Đặc điểm chủ yếu của địa hình miền trung du (chiếm 28% diện tích toàn tỉnh) là đất gò, đồi xen lẫn đồng bằng tùy theo từng khu vực.

- Khí hậu, thủy văn

Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa Đông có khí hậu khô, lạnh; mùa Hè khí hậu nóng, ẩm; mùa Xuân và độ ẩm trung bình trong năm là 83%, một số tháng trong năm có độ ẩm trung bình trên 85%. Các tháng mùa khô có độ ẩm không khí dao động khoảng 74-80%.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.533 mm, mưa nhiều trong thời gian các tháng từ tháng 4 đến tháng 9. Lượng nước bốc hơi bình quân hàng năm khoảng 1.000 mm, 4 tháng có lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa là từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Chế độ gió cơ bản chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam (mùa Hè) và gió Đông Bắc (mùa Đông). Một số khu vực thuộc miền núi cao có hình thái thời tiết khô lạnh, rét đậm, có sương muối vào mùa Đông. Ít xuất hiện gió Lào vào mùa Hè. Một số huyện miền núi có hiện tượng lốc cục bộ, mưa đá, lũ vào mùa mưa. Bắc Giang ít chịu ảnh hưởng của bão do có sự che chắn của nhiều dãy núi cao.

1.2 Điều kiện về Kinh tế - xã hội

Trong năm 2018, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang đạt được những kết quả khả quan: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt 16,0%, thuộc nhóm các tỉnh có mức tăng cao nhất cả nước. Trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao nhất từ trước đến nay, đạt 6,5%, công nghiệp - xây dựng tăng 24,4% (công nghiệp tăng 27,8%, xây dựng tăng 7,9%), dịch vụ tăng 6,5%, thuế sản phẩm tăng 7,7%. Quy mô kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) đạt 88.260 tỷ đồng, tương đương khoảng 4 tỷ USD. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh theo hướng tích cực. GRDP bình quân đầu người được rút ngắn đáng kể so với bình quân cả nước, đạt 2.275 USD.

1.2.1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp bước đầu có sự chuyên biến về tổ chức sản xuất theo hướng chăn nuôi trang trại, ứng dụng công nghệ cao, có sự gắn kết giữa sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Đến nay đã có 71 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng 50 mô hình, 163 cánh đồng mẫu, tăng 49 cánh đồng so với năm 2017. Chăn nuôi và thủy sản phát triển ổn định theo hướng VietGap, an toàn sinh học. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng vượt kế hoạch đề ra; số vụ vi phạm về chặt phá rừng tự nhiên trái phép và tình trạng cháy rừng giảm mạnh. Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,8%; giá trị sản xuất/1ha đất nông nghiệp đạt 103 triệu đồng, tăng 12,5%, vượt 3,5% kế hoạch.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả quan trọng. Huyện Việt Yên trở thành huyện đầu tiên của tỉnh được Thủ tướng chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện Nông thôn mới; đến hết năm, tỉnh có 89 xã đạt chuẩn (tăng 21 xã so với năm 2017), đạt tỷ lệ 43,8%.

1.2.2. Sản xuất công nghiệp

Hầu hết các ngành sản xuất quan trọng đều hoạt động ổn định, trong đó có hơn 10 doanh nghiệp có giá trị sản xuất lớn, trên 1.000 tỷ đồng tăng trưởng cao, đóng góp lớn cho tăng trưởng toàn ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) bằng 130,2% so với năm 2017. Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế) đạt 158.570 tỷ đồng, vượt 10,1% kế hoạch. Khu vực doanh nghiệp FDI có tốc độ tăng cao nhất, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Về hiện trạng sử dụng đất: Toàn tỉnh có 389.558,6ha đất tự nhiên, bao gồm 301.879,4ha đất nông nghiệp chiếm 77,49%; 80.128,6ha đất phi nông nghiệp chiếm 20,57%; còn lại là 7.550,6ha đất chưa sử dụng chiếm 1,94%. Quỹ đất đai có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đất nông nghiệp ngoài thâm canh lúa còn thích hợp để phát triển rau màu và cây ăn quả.

- Đất nông nghiệp, gồm:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 47.800ha, chiếm 37,94% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

Đất trồng cây hàng năm: 84.155ha, trong đó: đất trồng lúa: 75.152ha; Đất trồng cây hàng năm khác: 9.002ha ; Đất trồng cây lâu năm: 63.645ha.

Đất lâm nghiệp: 145.703ha, chiếm 37,40% tổng diện tích tự nhiên: Đất rừng sản xuất: 107.353ha; Đất rừng phòng hộ: 24.749ha; Đất rừng đặc dụng: 13.600ha.

Đất nuôi trồng thủy sản: 8.206ha, chiếm 2,11% diện tích tự nhiên

Đất nông nghiệp khác: 169ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

+ Đất phi nông nghiệp, gồm :

Đất ở là 18.460ha, chiếm 4,74% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất ở tại nông thôn: 17.053ha ; Đất ở tại đô thị: 1.406ha.

Đất chuyên dùng: 48.030ha, chiếm 12,33% diện tích tự nhiên, trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 200,9ha; Đất quốc phòng : 24.740,8ha; Đất an ninh: 543,4ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.349,6ha ; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 4.315ha; Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 16.881ha ; Đất cơ sở tôn giáo: 123,0 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; Đất cơ sở tín ngưỡng: 183,7 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1.333ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6.710,6ha, chiếm 1,72% diện tích tự nhiên. Đất có mặt nước chuyên dùng: 5.264ha, chiếm 1,35% diện tích tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp khác là 23,7ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng do UBND xã quản lý : Đất bằng chưa sử dụng: 978,6ha chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Đất đồi núi chưa sử dụng: 6.360ha chiếm 1,63 % diện tích tự nhiên. Núi đá không có rừng cây: 211,6ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

- Về hiện trạng diện tích đất mặt nước: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6.710ha, chiếm 1,72 % diện tích tự nhiên. Đất có mặt nước chuyên dùng: 5.264 ha, chiếm 1,35 % diện tích tự nhiên.

Biến động diện tích đất mặt nước : Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 6.710ha tăng 27ha do đo đạc bản đồ địa chính mới tại xã Thanh Luận, huyện Sơn Động tăng diện tích tự nhiên.

- Về hiện trạng diện tích đất rừng: Theo quy hoạch toàn tỉnh Bắc Giang có 153.711 ha đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (gồm 52.065 ha rừng tự nhiên, 94.532 ha rừng trồng và 7.114 ha đất chưa có rừng). Ngoài ra còn có 13.750 ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, do các đơn vị lực lượng vũ trang quản lý. Mặc dù tổng diện tích rừng tăng lên hàng năm nhưng tài nguyên rừng, nhất là rừng tự nhiên ngày càng suy giảm cả về chất lượng và diện tích do tác động của việc khai thác rừng trái phép, phá rừng tự nhiên chuyển sang trồng rừng kinh tế; khai thác khoáng sản,...làm giảm diện tích sinh cảnh tự nhiên, tăng sự chia cắt hệ các hệ sinh thái, làm suy giảm môi trường sống của nhiều loài động thực vật hoang dã, suy giảm nguồn gen, đa dạng sinh học.

- Về hiện trạng và biến động diện tích các hệ sinh thái tự nhiên; Về hiện trạng và biến động số lượng loài nguy cấp quy hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm: Theo Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang đã quy hoạch 02 khu rừng đặc dụng, với tổng diện tích 13.302ha, trong đó:

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử với diện tích 12.265ha, thuộc địa phận các xã: An Lạc, Thanh Luận, Tuấn Mậu, thị trấn Thanh Sơn (huyện Sơn Động) và xã Lục Sơn (huyện Lục Nam) sẽ tập trung bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng Đông Bắc Việt Nam, bảo vệ đa dạng sinh học và các nguồn gen động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, bảo vệ cảnh quan các quần thể di tích, lịch sử, danh thắng Tây Yên Tử. Theo kết quả điều tra, đa dạng sinh học ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử rất phong phú, đa dạng; hiện nay có 11 loài động vật rừng trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, như: Tê tê vàng, Báo gấm, Rùa hộp ba vạch, Rắn hổ chúa...27 loại động vật trong Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

Khu di tích danh thắng và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ với diện tích 1.038ha, thuộc địa phận xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, sẽ tập trung bảo tồn, phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, đa dạng sinh học trong khu vực; phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

Tỉnh Bắc Giang tập trung bảo tồn, bảo vệ tốt diện tích rừng đặc dụng hiện có và điều tra hiện trạng, phục hồi một số loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng: Trên địa bàn hiện có 03 hộ gia đình nuôi, với 08 cá thể gấu ngựa. Nhìn chung các hộ nuôi vẫn đảm bảo đủ chế độ ăn uống,

chăm sóc, thú y cho gấu và chèo, trại được vệ sinh thường xuyên, không để thức ăn thừa, chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Cơ sở nuôi động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 154 hộ gia đình, cá nhân đang gây nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm (đã được Chi cục Kiểm Lâm cấp giấy chứng nhận đăng ký gây nuôi), với tổng số hơn 21 nghìn cá thể, chủ yếu là hai loài Rắn hổ mang và Rắn ráo trâu.

- Diễn biến chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư

Môi trường không khí tại tỉnh Bắc Giang nói chung chưa bị ô nhiễm bởi các thành phần khí độc hại. Môi trường không khí tại thành phố Bắc Giang và các thị trấn chịu sự tác động chính bởi hoạt động giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp, một số khu vực có bị ô nhiễm bởi hàm lượng bụi, mức ồn giao thông, không có hiện tượng ô nhiễm bụi trên diện rộng. Chất lượng môi trường không khí tại đô thị và các khu dân cư tương đối ổn định, không có nhiều sự biến động, sự biến động chủ yếu do thay đổi về độ ẩm, nhiệt độ trong năm.

- Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt

Theo kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2018, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh bước đầu phát hiện ô nhiễm bởi hàm lượng các kim loại nặng (sắt); nhiều vị trí có dấu hiệu ô nhiễm bởi hàm lượng chất hữu cơ và vi sinh vật.

Nguyên nhân của tình trạng trên chủ yếu do tác động của nguồn nước thải từ các làng nghề chế biến thực phẩm, nước thải chăn nuôi, nước thải sinh hoạt của các hộ dân chưa được thu gom, xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép theo quy định. Về cơ bản các thủy vực trên địa bàn tỉnh đều là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi. Một số hồ lớn ở các huyện như Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động do không tiếp nhận nhiều nước thải nên chất lượng còn tốt.

- Các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu

Theo Báo cáo kết quả thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2018, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, không có hiện tượng ô nhiễm. Hàm lượng tất cả các kim loại nặng đều thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần, nguyên nhân có thể do việc sử dụng phân bón có chứa các yếu tố vi sinh, hữu cơ để tăng năng suất cây trồng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích

Theo quy hoạch toàn tỉnh có 153.711ha đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp (gồm 52.065 ha rừng tự nhiên, 94.532ha rừng trồng và 7.114ha đất chưa có rừng). Ngoài ra còn có 13.750ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, do các đơn vị lực lượng vũ trang quản lý. Mặc dù tổng diện tích rừng tăng lên hàng năm nhưng tài nguyên rừng, nhất là rừng tự nhiên ngày càng suy giảm cả về chất lượng và diện tích do tác động của việc khai thác rừng trái phép, phá rừng tự nhiên chuyển sang trồng rừng kinh tế; chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

khai thác khoáng sản... đã làm giảm diện tích sinh cảnh tự nhiên, tăng sự chia cắt các hệ sinh thái, làm suy giảm môi trường sống của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã, suy giảm nguồn gen, đa dạng sinh học.

- Suy giảm diện tích đất canh tác nông nghiệp do chuyển đổi mục đích, suy thoái đất: Đất sản xuất nông nghiệp có 147.800ha, giảm 148,8ha.

1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

a) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

Trên địa bàn tỉnh có 23 cơ sở thuộc danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó: Theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ có 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 có 09 cơ sở, ngoài ra UBND tỉnh ban hành danh mục đối với 03 cơ sở). UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tích cực đẩy mạnh việc đầu tư công trình xử lý chất thải, kết quả: 20/23 cơ sở hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, còn 01 cơ sở (Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang) đã đầu tư xây dựng công trình xử lý môi trường nhưng chưa lập hồ sơ đề nghị chúng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 02 cơ sở đang triển khai thực hiện (bãi rác huyện Yên Dũng và Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh-nay là Cơ sở cải thiện ma túy tỉnh).

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung;

Tỉnh Bắc Giang có 4/4 khu công nghiệp (KCN) đi vào hoạt động đã xây dựng và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, đạt tỷ lệ 100%, trong đó: KCN Vân Trung năm 2016 đã nâng công suất hệ thống xử lý lên 5.000m³/ngày đêm, hiện nay đã xây dựng xong và vận hành thử nghiệm đơn nguyên 2, có công suất 5.000m³/ngày đêm (tổng công suất xử lý là 10.000m³/ngày); KCN Quang Châu đã hoàn thành xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 02 nâng tổng công suất là 9.000 m³/ngày đêm; KCN Song Khê-Nội Hoàng (phía Nam) đã đầu tư và vận hành nhà máy xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, KCN Song Khê-Nội Hoàng (phía Bắc) đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải, công suất 2.000m³/ngày đêm; KCN Đình Trám đã đầu tư trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³/ngày đêm hiện đang trong quá trình thực hiện nâng cấp cải tạo, hệ thống xử lý nước thải (để đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT).

Trên địa bàn tỉnh có 29 cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động với tổng diện tích 1.030ha, trong đó có 12 cụm công nghiệp đã được phê duyệt báo cáo ĐTM, đề án BVMT chi tiết gồm: CCN Đồng Đình (Tân Yên), CCN Việt Tiến, CCN Hoàng Mai (huyện Việt Yên), CCN thị trấn Neo (Yên Dũng), CCN Đại Lâm (Lạng Giang), CCN Hợp Thịnh (Hiệp Hòa), CCN Bãi Ổi, CCN Hương Sơn, CCN Nham Sơn-Yên Lư, CCN Tăng Tiến, CCN Việt Nhật, CCN Yên Lư.

Việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải bước đầu được chủ đầu tư hạ tầng CCN quan tâm: CCN Xương Giang II, CCN Thọ Xương (Tp Bắc Giang), CCN Tân Dân (huyện Yên Dũng), CCN làng nghề Vân Hà (huyện Việt Yên), CCN Già Khê và CCN Đồi Ngô (huyện Lục Nam) có 1 doanh nghiệp đầu tư đã có hệ thống xử lý nước thải, CCN Đồng Đình (huyện Tân Yên), CCN Nội Hoàng (huyện Yên Dũng), CCN Hợp Thịnh đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung; CCN Bãi Ồi (Tp Bắc Giang), CCN Đại Lâm (huyện Lạng Giang) đã được bố trí vốn để triển khai thực hiện; CCN Hoàng Mai, CCN Việt Tiến đã lập bản vẽ thi công xây dựng hạ tầng CCN trong đó có hạng mục thu gom, xử lý nước thải tập trung.

Trên địa bàn tỉnh có 39 làng nghề, làng có nghề được công nhận. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đã dần được cải thiện; hầu hết chất thải phát sinh từ các hộ làng nghề được tái sử dụng, hạn chế xả thải ra môi trường, số hộ làm nghề đã giảm nhiều so với trước. Hiện có 11/39 làng nghề (chiếm 28%) được phê duyệt Phương án BVMT làng nghề.

Công tác kiểm soát chất thải từ các làng nghề đã được triển khai, rà soát các hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh và yêu cầu ký cam kết BVMT, có biện pháp xử lý nước thải, chất thải trước khi thải ra môi trường. Thành phố Bắc Giang đang xây dựng CCN Bãi Ồi để di dời các cơ sở sản xuất trong khu vực làng nghề, khu vực dân cư tập trung. Làng nghề nấu rượu Vân Hà và làng có nghề giết mổ trâu bò Phúc Lâm, huyện Việt Yên đã được đầu tư các công trình BVMT đưa ra khỏi cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tại huyện Hiệp Hòa đang triển khai dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng làng nghề Mai Hương nhằm thu hút các cơ sở sản xuất đồ gỗ, thủ công.

Quá trình đô thị hóa, dân số đô thị tăng nhanh kéo theo vấn đề ô nhiễm khu đô thị, khu dân cư diễn biến theo chiều hướng gia tăng: ô nhiễm môi trường nước các thủy vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt của khu dân cư do các chất hữu cơ, dinh dưỡng, amoni, vi sinh vật. Thành phố Bắc Giang đang triển khai dự án nâng công suất trạm xử lý nước thải thành phố lên 20.000m³/ngày đêm, nạo vét, cải tạo một số hồ, cống rãnh, chất lượng nước và cảnh quan môi trường đã được cải thiện rõ rệt. Hạ tầng kỹ thuật về thu gom, xử lý nước thải tại các thị trấn, thị tứ, khu dân cư tập trung ở khu vực nông thôn chưa được đầu tư đồng bộ, nước thải từ các hộ gia đình được thu gom, một phần được xử lý qua bể tự hoại, còn lại chưa được xử lý, thải trực tiếp ra rãnh thoát nước chung hoặc ra các ao, hồ, thủy vực xung quanh.

Tại các khu vực đô thị, tỷ lệ thu gom CTR luôn đạt khá cao và tăng hàng năm, trung bình là 85%, trong khi tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải ở khu vực nông thôn đạt 76,0%, tỷ lệ xử lý rác thải sau thu gom đạt 91,4%. Toàn tỉnh đã có 672 điểm tập kết, trung chuyển rác thải đến khu xử lý, 259 bãi chôn lấp rác thải (trong đó có 04 khu xử lý rác quy mô cấp huyện, 255 bãi chôn lấp quy mô cấp xã, thôn), 54 lò đốt rác rác thải. Tuy nhiên, nhiều bãi rác quy mô cấp huyện, cấp xã chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, chưa có biện pháp xử lý hiệu quả, chủ yếu là đốt, chôn lấp lộ thiên, đốt bằng lò đốt công suất nhỏ, trong tình trạng quá tải... đang là nguồn gây ô nhiễm tới môi trường đất, nước, không khí khu vực lân cận.

Nhằm tăng tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt: Dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt theo công nghệ hiện đại được triển khai đầu tư tại phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang đang được đẩy nhanh tiến độ.

c) Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m³/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)

Trên địa bàn tỉnh có 06 cơ sở có nguồn thải lớn, cụ thể: KCN Vân Trung có hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế là 10.000m³/ngày; KCN Song Khê-Nội Hoàng (phía Bắc) đã đầu tư và vận hành nhà máy xử lý nước thải công suất 2.000m³/ngày; KCN Đình Trám đã đầu tư trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³/ngày đêm; KCN Quang Châu đã hoàn thành xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất là 9.000 m³/ngày đêm; Công ty TNHH than 45. Công ty TNHH MTV phân đạm và hóa chất Hà Bắc lượng nước thải phát sinh khoảng 23.000m³/ngày.

Hiện nay có 8/14 cơ sở thuộc đối tượng đã thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục và kết nối số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

d) Các nguồn thải chứa nhiều yếu tố độc hại (chứa hóa chất, các chất có độc tố mạnh, chất ô nhiễm tồn lưu): Không.

đ) Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

Quy hoạch khoáng sản đã góp phần định hướng cho việc khai thác, sử dụng khoáng sản đảm bảo tiết kiệm, hợp lý; làm căn cứ cấp phép đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản; tạo cơ sở pháp lý để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về khoáng sản, tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp khai khoáng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh đến năm 2020; Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và đã thực hiện điều chỉnh, bổ sung 03 lần (năm 2015, 2016, 2018); Quy hoạch vùng nguyên liệu đất san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Quy hoạch vùng nguyên liệu đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và Quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh đến năm 2020...

Tính đến ngày 01/12/2018, trên địa bàn tỉnh có 67 giấy phép khai thác khoáng sản còn thời hạn (trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 04 giấy phép, UBND tỉnh cấp 63 giấy phép bao gồm: 12 dự án khai thác than, 08 dự án khai thác quặng đồng, 01 dự án khai thác quặng chì, kẽm; 01 dự án khai thác barit, 02 dự án khai thác đá làm VLXD thông thường; 02 dự án khai thác sét gạch, ngói; 24 dự án khai thác cát, sỏi; 17 dự án khai thác đất san lấp mặt bằng.

e) Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

Hoạt động sản xuất nông nghiệp hiện nay đang là vấn đề cần được quan tâm do việc sử dụng quá mức, không đúng quy định đối với các loại phân bón, hóa

chất bảo vệ thực vật, hoạt động đốt rơm rạ sau thu hoạch, vớt vỏ bao bì hóa chất bảo vệ thực vật ra kênh, mương,... Tình trạng vớt, đốt rác thải sinh hoạt ra các khu vực công cộng, thủy vực đã được kiểm soát, dần đi vào nề nếp nhưng chưa triệt để gây mất cảnh quan và ô nhiễm môi trường, một số bãi rác, lò đốt rác thải không đảm bảo hợp vệ sinh, không có hệ thống xử lý trở thành các điểm gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

1.3. Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

Chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 5.475 tấn/năm, gồm một số loại chính: Vỏ bao bì đựng hóa chất, cặn sơn, bóng đèn huỳnh quang, ắc quy thải, bùn thải từ hệ thống xử lý, chất thải y tế, giẻ lau dính thành phần nguy hại, phoi kim loại dính dầu, hóa chất, dầu thải,...

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 840 tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng trên 350.000 tấn/năm; sản phẩm thải lỏng; nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung; phụ phẩm nông nghiệp; phế liệu nhập khẩu; sản phẩm thải bỏ sau sử dụng;...

1.4. Các vấn đề môi trường chính

- Môi trường nông thôn: nước thải sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi tại các hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư, chất thải làng nghề, chất thải rắn sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để, không đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường. Tình trạng vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên các cánh đồng chưa được thu gom hoặc có nơi thu gom nhưng chưa có biện pháp xử lý.

- Tình trạng đổ trộm chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt không đúng nơi quy định.

- Ô nhiễm môi trường, rác thải tồn đọng tại các khu xử lý, khu tập kết chưa được xử lý triệt để có nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Tình trạng xả thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt yêu cầu vẫn còn diễn ra ở một số doanh nghiệp.

- Hạ tầng các cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn chỉnh, nhất là trạm xử lý nước thải tập trung.

- Ô nhiễm môi trường nước tại các thủy vực tiếp nhận nước thải của các khu đô thị, khu dân cư tập trung, làng nghề.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường liên tỉnh khu vực giáp ranh sông Cầu ngày càng phức tạp, khó giải quyết, rác thải, xác động vật chết từ các tỉnh thượng nguồn trôi dạt tại các dòng sông trên địa bàn tỉnh.

2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường

2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực BVMT (tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; nguồn nhân lực; nguồn lực tài chính; hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị BVMT).

- Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực quản lý nhà nước về BVMT: Bộ máy quản lý nhà nước về BVMT từng bước được kiện toàn.

+ Ở cấp tỉnh, bộ phận quản lý môi trường đã từng bước được kiện toàn. Chi cục BVMT trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có 13 công chức, lao động hợp đồng, 10/13 người có trình độ Thạc sỹ, 3/13 người có trình độ Đại học. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Chi cục có 01 Chi cục trưởng, 02 Phó Chi cục trưởng và 03 phòng chuyên môn. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở, hiện có 11 biên chế và 23 lao động hợp đồng. Quỹ BVMT được thành lập từ năm 2010, đến nay có 02 biên chế, 01 lao động hợp đồng. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh có phòng Quản lý tài nguyên và môi trường hiện có 02 biên chế làm công tác môi trường. Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý môi trường cấp tỉnh đều có trình độ đại học trở lên có chuyên môn về môi trường.

+ Ở cấp huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện có tổng số 22 công chức, lao động hợp đồng, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường.

+ Ở cấp xã đã bố trí 248 cán bộ môi trường, trong đó có 167 công chức địa chính kiêm nhiệm công tác BVMT, 04 công chức giao thông thủy lợi, thống kê, khuyến nông làm công tác BVMT, có 77 cán bộ hợp đồng tại 77 xã trực tiếp tham mưu công tác BVMT (59 lao động hợp đồng) và hỗ trợ công chức địa chính (18 lao động hợp đồng). Đặc biệt có 4 xã bố trí công chức địa chính phụ trách công tác BVMT có chuyên môn về môi trường.

Để tăng cường năng lực cho cán bộ quản lý môi trường cấp cơ sở trong năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2025 (Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 28/12/2018).

- Nguồn lực tài chính hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị BVMT

Trên địa bàn tỉnh đã thành lập Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Bắc Giang và đi vào hoạt động từ năm 2007, đến nay, Trung tâm được Văn phòng Công nhận chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Chứng chỉ công nhận cho Hệ thống quản lý của Phòng Phân tích-Hóa nghiệm đạt Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 tháng 9/2015 và công nhận lại tháng 3/2016; được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc Môi trường số hiệu VIMCERTS 096 tháng 6/2015 và cấp quyết định điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc Môi trường số hiệu VIMCERTS 096 tháng 5/2016. Ngày 12/12/2018 Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định 3728/QĐ-BTNMT ngày 12/12/2018 về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Bắc Giang.

2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về BVMT (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về BVMT).

Năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, thực hiện về công tác BVMT như: Đề án tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2025; Đề án quản lý, BVMT đảm bảo chất lượng nguồn nước hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn và khu vực phụ cận liên quan trên địa bàn tỉnh; Tổ chức sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU ngày 01/9/2016; Báo cáo kết quả thực hiện Kết luận số 43-KL/TU ngày 11/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Có 8/10 huyện, thành phố đã ban hành và tổ chức thực hiện phương án giá dịch vụ theo Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017; còn 2 huyện Yên Dũng và Sơn Động vẫn áp dụng mức thu phí vệ sinh môi trường theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND.

2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động BVMT

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức BVMT trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp;

Hàng năm tỉnh Bắc Giang tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày môi trường thế giới và các hoạt động bảo vệ môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp. Các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tích cực phối hợp triển khai hoạt động tuyên truyền về bảo vệ môi trường bằng các hình thức như: Ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới 05/6, tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch cao điểm vệ sinh môi trường năm 2018, tổ chức lễ mít tinh và ra quân thu gom rác thải, tổ chức được 06 hội nghị tuyên truyền về BVMT, hướng dẫn cách phân loại rác với sự tham gia của gần 2.000 đại biểu tham dự; treo băng zôn, khẩu hiệu, pano, áp phích, tuyên truyền các nghị quyết, chỉ thị trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương và cơ sở; gắn công tác BVMT vào chương trình xây dựng nông thôn mới, phong trào đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và các phong trào thi đua khác, từ đó đã có tác động tích cực đến đời sống xã hội, nâng cao ý thức, trách nhiệm của mỗi người dân trong cộng đồng dân cư, chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tiến hành rà soát, phân loại, đánh giá các tổ tự quản về BVMT, làm việc cụ thể với từng khu dân cư chưa có tổ tự quản hoặc có nhưng chưa hoạt động thiết thực, hiệu quả, hướng dẫn thành lập các tổ tự quản BVMT. Kết quả đến nay 100% khu dân cư có tổ tự quản BVMT, các tổ tự quản đã được thành lập là 2.498/2.498 khu dân cư. Nhân dịp kỷ niệm 86 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam các khu dân cư đã tổ chức Ngày hội đại đoàn kết toàn dân gắn với phát động đăng ký gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa và ký cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường đã có 382.820/429.718 hộ gia đình ký cam kết đạt tỷ lệ 89%.

Đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền trên báo Bắc Giang với chuyên mục “Hành động vì môi trường xanh”, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh dành thời lượng ưu tiên để phát các chương trình tuyên truyền về BVMT, đài truyền thanh cơ sở, loa phát thanh xã, phường, thị trấn tuyên truyền các quy định về BVMT.

Thông qua công tác tuyên truyền củng cố, nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về môi trường từ đó có hành động thiết thực trong bảo vệ và phát huy những giá trị tài nguyên và môi trường; công tác tuyên truyền nhằm góp phần khuyến khích cộng đồng gắn bó hữu cơ với thiên nhiên, cảm nhận được tầm quan trọng của thiên nhiên với cuộc sống, đồng thời chung tay bảo vệ mối quan hệ hài hòa và bền vững giữa con người với thiên nhiên.

b) Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường;

UBND tỉnh đã đầu tư lắp đặt hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động (đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, giám sát, đến nay đã có 08 đơn vị đã thực hiện đầu nối và truyền dữ liệu (Công ty TNHH Fugiang - Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Vân Trung; Công ty cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang - Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quang Châu; Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật năng lượng mặt trời Boviet; Công ty TNHH MTV 45; Công ty TNHH Fuhong Precision component (Bắc Giang); Công ty cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc; Công ty nhiệt điện Sơn Động (2 tổ máy); Công ty TNHH JA Solar).

Trong giai đoạn 2010-2015, UBND tỉnh đã chỉ đạo và triển khai thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh theo quy hoạch mạng lưới được phê duyệt với tần suất 01 lần/năm. Từ năm 2016 đến nay thực hiện quan trắc 02 lần/năm vào các thời điểm khác nhau (mùa mưa và mùa khô) để theo dõi, đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh.

Thường xuyên cập nhật đăng tải các báo cáo công tác BVMT, báo cáo kết quả quan trắc lên hệ thống quản lý báo cáo môi trường điện tử, công tác tổng hợp theo dõi tình hình thực hiện công tác BVMT của các cơ sở được thuận tiện, nhanh hơn.

c) Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường

- Thẩm định đánh giá tác động môi trường; kiểm tra, xác nhận công trình BVMT; thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về BVMT.

Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá chất lượng và thông báo công chất lượng của các đơn vị tư vấn dịch vụ môi trường đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thông báo công khai 02 lần về chất lượng các đơn vị tư vấn). Tăng cường tổ chức hướng dẫn, đôn đốc các dự án thuộc đối tượng phải lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình BVMT, báo cáo việc thực hiện các công trình BVMT theo quy định; thực hiện điều tra, thống kê các nguồn thải trên địa bàn tỉnh và cập nhật vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu nguồn thải.

Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường đã được đẩy mạnh, tăng cường kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc theo ý kiến kiến nghị của nhân dân, công tác hậu kiểm được chú trọng hơn,

tập trung vào các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở có nguồn thải lớn, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao.

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (danh mục, biện pháp, lộ trình, thẩm quyền và kết quả xử lý): Công tác kiểm soát ô nhiễm tiếp tục được tăng cường do vậy đã không phát sinh mới cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đến nay có 20/23 cơ sở đã được chứng nhận hoàn thành (*chi tiết theo bảng 03 gửi kèm theo*).

- Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển);

UBND tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp công tác quản lý môi trường KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (Quyết định số 35/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017), chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND các huyện, thành phố có khu công nghiệp đóng trên địa bàn tổ chức làm việc với các công ty đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các doanh nghiệp trong các KCN để đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu và nội dung cam kết, tiến độ đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, luật tài nguyên nước đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề kịp thời ngăn chặn hành vi gây ô nhiễm môi trường, chấn chỉnh vi phạm pháp luật về BVMT, đôn đốc, hướng dẫn doanh nghiệp chấp hành quy định pháp luật về BVMT. Qua kết quả thanh tra, kiểm tra cho thấy còn một số vi phạm, tồn tại trong công tác BVMT như: xả nước thải, khí thải vượt quy chuẩn hiện hành, không quan trắc môi trường định kỳ, không thực hiện đúng nội dung báo cáo ĐTM, đề án BVMT đã được phê duyệt, không thu gom, xử lý chất thải theo quy định... Sau khi được kiểm tra, nhắc nhở, xử lý vi phạm hành chính các đơn vị, doanh nghiệp đã chấp hành, khắc phục tồn tại.

Công tác BVMT lưu vực sông cũng được quan tâm chỉ đạo. Tỉnh Bắc Giang tham gia tích cực các hoạt động của Ủy ban BVMT lưu vực sông Cầu (gồm 06 tỉnh: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương). Năm 2018, tỉnh Bắc Giang đã tổ chức làm việc UBND tỉnh Bắc Ninh và Tổng cục Môi trường để giải quyết tình trạng nước thải từ sông Ngũ Huyện Khê, tỉnh Bắc Ninh xả thải ra sông Cầu làm suy giảm chất lượng nước, gây ô nhiễm môi trường và hoạt động của khu xử lý rác thải Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của nhân dân tỉnh Bắc Giang.

d) Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động BVMT

- Thu gom xử lý rác thải sinh hoạt: Để nâng cao hiệu quả hoạt động thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND thành phố Bắc Giang thu hút nhà đầu tư

thực hiện Dự án nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang (đến nay đã hoàn thành việc lựa chọn nhà đầu tư), chỉ đạo UBND huyện Hiệp Hoà, UBND huyện Lục Nam tổ chức quy hoạch địa điểm xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung - huyện Hiệp Hoà đã hoàn thành công tác quy hoạch và đang tiến hành giải phóng mặt bằng, huyện Lục Nam cơ bản hành thành công tác quy hoạch địa điểm). Công tác BVMT đối với các xã, huyện nông thôn mới đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện: ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường của xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu đô thị, khu dân cư: Tại thành phố Bắc Giang đang tiến hành thực hiện việc cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang từ 10.000 m³/ngày đêm lên 20.000m³/ngàyđêm và xử lý đạt Cột A QCVN 14:2008/BTNMT trên cơ sở Dự án phát triển đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS); đang xây dựng Đồ án Quy hoạch hệ thống thoát nước thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Đã tiến hành nạo vét một số hồ nội thành có dấu hiệu ô nhiễm như: hồ Làng Thương, hồ Đàm Sen, hồ Cây Dừa, hồ Đồng Cửa, hồ Ủng Bồ với tổng diện tích 14,9ha, cải tạo một số hồ, trạm bơm: hồ Sóc Trăng, hồ Nhà Dầu, trạm bơm Đồng Cửa, trạm bơm tăng áp số 05, nhiều hố ga, rãnh thoát nước, kênh mương trên địa bàn thành phố.

Đối với 16 thị trấn trên địa bàn tỉnh đều chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho thị trấn, nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình mới được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó thải ra hệ thống thoát nước chung của thị trấn hoặc các ao, hồ, kênh mương, thủy vực quanh khu vực.

Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu chung cư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đều được yêu cầu phải đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải.

- Cải tạo và phục hồi môi trường các khu vực ô nhiễm tồn lưu: Đã hoàn thành hệ thống thu gom nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm; đang tiếp tục thực hiện đầu nối thu gom nước thải từ các hộ gia đình đối với dự án Cải tạo, khắc phục ô nhiễm tại làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà, huyện Việt Yên. Đã hoàn thành cơ bản các hạng mục công trình: nạo vét hệ thống cống chính, nạo vét 3 hồ, cải tạo hệ thống thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn dung tích 200m³ và sửa chữa bể biogas 1.500m³ đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thôn Phúc Lâm.

- Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Triển khai thực hiện dự án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020, trong đó năm 2018 thực hiện tại khu vực rừng phòng hộ Cẩm Sơn với diện tích 10 ha. Tiếp tục duy trì, bảo vệ diện tích rừng hiện có, các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường: UBND tỉnh đã thu hút đầu tư dự án Nhà máy nước sạch DNP (do Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai làm chủ đầu tư), hiện nay chủ đầu tư đã triển khai thực hiện và cấp sinh hoạt cho thành phố

Bắc Giang và vùng lân cận từ tháng 8/2018. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện nay có 133 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn trong đó 129 công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước (120 công trình đang sử dụng, 09 công trình đang đầu tư).

e) Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về BVMT: Trong năm 2018, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh điển hình như: Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018 về quy định một số nội dung thực hiện Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 20/10/2018 điều chỉnh, bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt đề án tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2025; Quyết định số 2041/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Đề án quản lý, BVMT đảm bảo chất lượng nguồn nước hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn và khu vực phụ cận liên quan trên địa bàn tỉnh...

- Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về BVMT: Chỉ đạo tổ chức rà soát, đôn đốc thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU, Kết luận số 43-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh; tổ chức kiểm tra đối với các lò vòng trên địa bàn tỉnh và tham mưu văn bản chấm dứt hoạt động theo lộ trình quy định.

- Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia: Trong năm 2018 đã tổ chức đánh giá chất lượng môi trường định kỳ theo quy hoạch mạng lưới quan trắc của với 53 điểm quan trắc môi trường không khí xung quanh, 21 điểm quan trắc môi trường đất, 29 điểm quan trắc nước dưới đất, 50 điểm quan trắc nước mặt.

- Tổ chức đánh giá lập báo cáo môi trường, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường: Thực hiện quy định về báo cáo môi trường tại Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND cấp huyện, các Sở, ngành xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định, giao Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh và tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và HĐND tỉnh theo quy định.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về BVMT tiếp tục được chú trọng, thực hiện thường xuyên, có trọng điểm. Thường xuyên tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong

phù, thiết thực, phù hợp. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường, hưởng ứng các ngày lễ về môi trường như: Ngày môi trường Thế giới, ra quân thu gom rác thải, trồng cây, khơi thông cống rãnh, tuyên truyền về thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt...

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch BVMT, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình BVMT, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch BVMT theo thẩm quyền: Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch BVMT của các dự án đầu tư đã được chú trọng nâng cao chất lượng, đặc biệt đối với dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như tái chế kim loại, hóa chất, giặt công nghiệp, chăn nuôi, pin năng lượng mặt trời... Hàng năm tổ chức rà soát, tổng hợp, đánh giá chất lượng tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, quan trắc môi trường. Năm 2018 đã tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với 151 hồ sơ, phê duyệt 119 hồ sơ.

Công tác xác nhận hoàn thành công trình BVMT đã được quan tâm triển khai thực hiện. Năm 2018, đã tăng cường đôn đốc, hướng dẫn kết quả đến nay đã tiếp nhận 36 hồ sơ, xác nhận đối với 25 hồ sơ, nâng tổng số cơ sở được xác nhận là 76/146 cơ sở, đạt 52%.

- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về BVMT theo thẩm quyền: Năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận và giải quyết đối với 06 lượt hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (đã cấp giấy xác nhận đối với 03 hồ sơ, 03 hồ sơ chưa cấp giấy xác nhận). Đã tiếp nhận và cấp 50 sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT: Công tác kiểm tra việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường được quan tâm, trong đó chú trọng công tác kiểm tra đột xuất, qua đó phát hiện, đánh giá đúng thực trạng việc chấp hành quy định của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Trong năm 2018, cấp tỉnh tiến hành kiểm tra đối với 39 cơ sở, trong đó: Kiểm tra đột xuất đối với 10 cơ sở; kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và việc thực hiện công tác BVMT đối với 29 cơ sở, phát hiện và kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với 25 cơ sở với tổng số tiền phạt 3.778.500.000 đồng; đang tiếp tục xem xét đối với 06 cơ sở (vượt 36,5% so với năm 2017: 2.768.000.000đ). Tổ chức 01 cuộc thanh tra thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước đối với 18 tổ chức xử lý vi phạm hành chính với số tiền 550 triệu đồng.

Cấp huyện đã kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT đối với 24 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền 755,5 triệu đồng.

Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Hội Nông dân tỉnh tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 139-NQ/TU đối với UBND các huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Lạng Giang và Yên Dũng. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và

Môi trường tổ chức kiểm tra công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT đối với UBND huyện Việt Yên và UBND huyện Hiệp Hòa.

2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những chuyển biến tích cực (về nhận thức, ý thức BVMT; về phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường; về thu gom, xử lý chất thải; khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường, điều kiện sống của người dân; về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học)

Nhận thức về BVMT của các tổ chức trong hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân nâng lên rõ rệt. Công tác quản lý nhà nước về BVMT được tăng cường; hệ thống quy định, cơ chế, chính sách địa phương về BVMT được rà soát, bổ sung từng bước đồng bộ; nội dung BVMT đã được lồng ghép vào các quy hoạch phát triển. Công tác phòng ngừa, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng; việc đánh giá tác động môi trường được quan tâm; hoạt động thanh tra, kiểm tra về môi trường được đẩy mạnh; các hợp tác xã, tổ, đội vệ sinh môi trường được thành lập, hoạt động ngày càng đi vào nền nếp; chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, các điểm tồn lưu rác thải sinh hoạt, môi trường làng nghề và lưu vực sông Cầu khu vực giáp ranh được quan tâm xử lý. Đầu tư cho công tác BVMT ngày càng tăng, ngoài ưu tiên bố trí ngân sách các cấp, đã thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh huy động nguồn lực xã hội.

Nhìn chung, chất lượng môi trường trên địa bàn có cải thiện đáng kể; những vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường từng bước được kiểm soát và tập trung giải quyết. Toàn tỉnh đã bố trí 974 điểm tập kết, trung chuyển, lò đốt rác, bãi, khu xử lý rác thải; đã quy hoạch 3 điểm thu hút đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải bằng công nghệ tiên tiến tại thành phố Bắc Giang, huyện Lục Nam và huyện Hiệp Hoà (tại thành phố Bắc Giang đã thu hút được nhà đầu tư, tại huyện Hiệp Hoà đã hoàn thành quy hoạch địa điểm và đang tiến hành giải phóng mặt bằng, tại huyện Lục Nam đã cơ bản hoàn thành quy hoạch địa điểm). Hiện có 4/4 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung, có 13/29 cụm công nghiệp đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đã đầu tư lắp đặt, vận hành, tiếp nhận đầu nối hệ thống quan trắc môi trường tự động và đã có 08 công ty hoạt động sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao thực hiện kết nối dữ liệu phục vụ giám sát liên tục. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải ở khu vực nông thôn đạt 76%. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt nội thành thành phố Bắc Giang được xử lý đạt khoảng 50% (mục tiêu đến năm 2020 là 70%). Có 20/23, chiếm 86,9 % cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành việc xử lý (mục tiêu đến năm 2020 là 100%). Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 83,3% (mục tiêu đến năm 2020 là trên 90%); tỷ lệ dân số khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 77,5% (mục tiêu đến năm 2020 trên 95%). Đã thu hút, chấp thuận đầu tư dự án Công viên nghĩa trang An Phúc Viên; dự án Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang đã đi vào vận hành chính thức.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

* Tồn tại, hạn chế:

- Hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ, nhất là xử lý nước thải. Việc cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đình Trám triển khai chậm; việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các CCN chưa được các chủ đầu tư quan tâm bố trí nguồn vốn thực hiện; một số CCN đã đi vào hoạt động từ trước nhưng chưa lập thủ tục môi trường và chưa đầu tư trạm xử lý nước thải theo quy định. Một số doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật BVMT, xử lý chất thải chưa đạt quy chuẩn cho phép, chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường đã triển khai thực hiện thậm chí còn đưa dự án vào hoạt động.

- Môi trường nông thôn tuy có cải thiện, nhưng chậm được khắc phục, nhất là chất thải sinh hoạt. Ý thức của người dân ở một số nơi còn hạn chế, tình trạng vứt rác thải, xác động vật chết ra kênh, mương, sông, đường giao thông gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường còn diễn ra ở nhiều nơi; mạng lưới thu gom, cơ sở hạ tầng cho xử lý rác thải chưa được đầu tư đồng bộ; hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý rác thải chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, các khu thu gom, xử lý cơ bản đã quá tải, chưa có biện pháp xử lý lượng rác tồn đọng; nhiều địa phương không bố trí được khu thu gom, xử lý rác thải; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt ở vùng nông thôn còn thấp. Kinh phí duy trì hoạt động còn khó khăn, các địa phương chậm triển khai thu tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo Quyết định 43/2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh.

- Còn 03/23 cơ sở chưa hoàn thành việc xử lý theo yêu cầu (trong đó: 01 cơ sở đã đầu tư công trình xử lý, chưa hoàn thiện hồ sơ chứng nhận ra khỏi cơ sở; 01 cơ sở đang triển khai xây dựng; 01 cơ sở chưa triển khai).

- Đầu tư xây dựng công trình BVMT còn khó khăn, nhất là việc triển khai thực hiện dự án công viên nghĩa trang, nhà máy xử lý rác thải.

- Chưa có quy định cụ thể gắn trách nhiệm của cơ quan phê duyệt dự án đầu tư với các vấn đề môi trường, trách nhiệm của cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đối với loại hình sản xuất, công nghệ sản xuất gây ô nhiễm môi trường, trách nhiệm của cơ quan quản lý môi trường đối với các công trình, biện pháp BVMT của dự án, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương với các vấn đề môi trường trên địa bàn.

- Việc nghiên cứu cơ chế hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước về môi trường từ nguồn thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT; cơ chế bố trí toàn bộ phí BVMT thu được từ hoạt động khai thác khoáng sản cho các địa phương nơi có khoáng sản để đầu tư cải tạo, phục hồi môi trường chưa triển khai được do không có quy định từ trung ương.

* Nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan

+ Một số quy định của pháp luật còn thiếu đồng bộ (trong đầu tư, xây dựng, BVMT); chưa đầy đủ (như tiêu chuẩn, kỹ thuật, công nghệ xử lý chất thải, cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi xã hội hóa trong đầu tư về BVMT,...).

+ Ngân sách địa phương còn hạn hẹp nên đầu tư cho công tác BVMT còn nhiều hạn chế, hạ tầng thu gom, xử lý rác thải, thoát và xử lý nước thải chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế; hạ tầng môi trường làng nghề chưa được quan tâm đầu tư; các khu xử lý rác thải cấp huyện, cấp xã chưa được đầu tư bài bản.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan chưa nhận thức đầy đủ về công tác BVMT nên chưa sâu sát trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; có nơi công tác BVMT chưa thực sự được coi trọng, nên sự vào cuộc còn thiếu quyết liệt, chưa cương quyết dẫn đến một số vấn đề nổi cộm về môi trường chậm được giải quyết; áp lực thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thông thoáng, chưa coi trọng công tác BVMT; một số khu, cụm công nghiệp chưa hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải đã chấp thuận đầu tư cho doanh nghiệp thứ cấp.

+ Sự phối hợp trong quản lý nhà nước về BVMT giữa các sở, ngành và địa phương còn chưa chặt chẽ và thường xuyên (trong chấp thuận đầu tư, cấp phép xây dựng, đánh giá tác động môi trường).

+ Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục về BVMT chưa thực sự có hiệu quả, chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ về hành động trong cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

+ Ý thức về BVMT của một bộ phận doanh nghiệp và người dân chưa được chuyển biến thành ý thức tự giác thực hiện, còn tình trạng đổ rác thải sinh hoạt ra nơi công cộng, xử lý chất thải không không đạt quy chuẩn ra môi trường.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với các cơ sở sản xuất còn chưa thường xuyên (cấp tỉnh thì quyết liệt; cấp huyện, xã có tư tưởng né tránh, đùn đẩy, bị động).

+ Đầu tư, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực trong xã hội cho BVMT còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp năng lực hạn chế, đầu tư manh mún, không đầy đủ các công trình BVMT theo quy định dẫn đến hiệu quả xử lý chất thải thấp.

3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

3.1. Định hướng về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; về quan trắc, xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu, báo cáo về môi trường; về thực hiện quy định, quản lý nhà nước và hoạt động BVMT; về các hoạt động BVMT khác.

- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng được tăng cường với nhiều hình thức đa dạng phong phú như: tập huấn, tổ chức các ngày lễ, hưởng ứng về môi trường, phát động các phong trào phụ nữ BVMT, thanh niên BVMT, đoạn đường tự quản huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác thu gom rác thải, xử lý rác thải tồn lưu, bảo vệ cảnh quan môi

trường. Chính quyền địa phương quan tâm chú trọng thành lập mới các tổ vệ sinh môi trường, duy trì hoạt động của các tổ vệ sinh môi trường đã hoạt động, khuyến khích thành lập Hợp tác xã vệ sinh môi trường; hỗ trợ kinh phí cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Tập trung triển khai Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; đôn đốc các địa phương thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh sau khi được ban hành.

- Triển khai hiệu quả phần mềm quản lý, vận hành hệ thống quản lý báo cáo môi trường điện tử của tỉnh đảm bảo lưu trữ, quản lý số liệu báo cáo môi trường. Thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ, duy trì theo dõi hệ thống quan trắc môi trường tự động. Hàng năm tổng hợp báo cáo công tác BVMT theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra quản lý nhà nước về BVMT đối với cấp huyện, cấp xã; nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT, phương án cải tạo phục hồi môi trường.

- Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, chú trọng kiểm tra đột xuất các cơ sở sản xuất, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, nguồn thải lớn; Tiếp tục đôn đốc các doanh nghiệp thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi giám sát theo quy định. Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp.

3.2. Giải pháp về kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực, huy động nguồn lực tài chính, hoàn thiện chính sách, pháp luật.

- Hoàn thiện bộ máy làm công tác BVMT tại cấp xã, ký hợp đồng với cán bộ có chuyên môn làm công tác BVMT tại cấp xã theo quy định. Triển khai có hiệu quả Đề án tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở đã được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn. Tập trung triển khai Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030; chỉ đạo UBND các huyện, thành phố thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh sau khi được ban hành, tăng cường thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải tồn lưu. Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Nhà máy xử lý rác thải thành phố Bắc Giang.

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dứt điểm dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Vân Hà, huyện Việt Yên. Triển khai các đề án, dự án: Tăng cường năng lực quản lý môi trường cấp cơ sở; kiểm tra và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các nguồn thải trên địa bàn tỉnh; Quản lý BVMT đảm bảo chất lượng nguồn nước hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn và các khu vực phụ cận liên quan trên địa bàn tỉnh; lập danh mục vùng bảo hộ vệ sinh môi trường khu vực cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; phân tích

tổng hợp về ảnh hưởng của các làng nghề trên địa bàn tỉnh đến môi trường xung quanh và đề xuất các giải pháp quản lý.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT đối với các doanh nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của đơn vị tư vấn dịch vụ về môi trường.

- Gắn trách nhiệm và duy trì nền nếp chế độ đi cơ sở kiểm tra tình hình môi trường của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; gắn trách nhiệm của cơ quan phê duyệt dự án đầu tư với các vấn đề môi trường.

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

- Tăng cường áp dụng các biện pháp kinh tế trong BVMT, có cơ chế khuyến khích việc đầu tư các dự án và dịch vụ BVMT; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai. Quan tâm rà soát, thanh tra, kiểm tra công tác BVMT các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định. Mở rộng kết nối, thường xuyên cập nhật và công khai kết quả quan trắc môi trường tự động đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Có chế tài đủ mạnh để phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp công tác giữa các cấp, các ngành, các địa phương trong công tác BVMT và giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc. Phát triển các phong trào quần chúng tham gia BVMT; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tạo điều kiện và có cơ chế để phát huy vai trò giám sát của Ủy ban mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, phương tiện truyền thông và nhân dân trong công tác BVMT.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề nghị HĐND tỉnh

- Kiến nghị với cơ quan Trung ương thực hiện rà soát bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư và Luật Xây dựng.

- Tăng cường phân bổ kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, nâng mức chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường đảm bảo đạt mức 1% tổng chi ngân sách tỉnh. Chỉ đạo HĐND cấp huyện tăng cường hoạt động giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các phòng, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện.

2. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Báo cáo, tham mưu Chính phủ, Quốc hội: Xem xét sớm sửa đổi, bổ sung Luật bảo vệ môi trường đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ các quy định về bảo vệ môi trường giữa Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư và Luật Xây dựng.

- Tiếp tục quan tâm hỗ trợ kinh phí theo Chương trình mục tiêu Quốc gia để xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề truyền thống và các điểm ô nhiễm môi trường; Chương trình mục tiêu Quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật đối với công tác BVMT như: Hướng dẫn kỹ thuật về xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quy định, hướng dẫn xác nhận các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ môi trường.


- Tham mưu, ban hành quy định bắt buộc lắp đặt các trạm quan trắc, giám sát môi trường tự động tại các doanh nghiệp, đơn vị có nguồn thải lớn và lắp đặt các trung tâm theo dõi, giám sát thường xuyên.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương trong giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường có tính chất liên vùng, liên tỉnh.

IV. Số liệu báo cáo về môi trường

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2018 được gửi kèm theo.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2018. UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Tổng cục Môi trường (Email: thongtintulieumt@monre.gov.vn);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, CNN, TN, ĐT, GT, TKCT;
- + Lưu: VT, MT.Bình.


TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lại Thanh Sơn

Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh
(kèm theo Báo cáo số 09 /BC-UBND ngày 28 /01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường			
	1	Môi trường đất			
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	389.558,6	
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	164.586	
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	145.298	
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	7.550,6	
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	279,3 ; 0,092	
	2	Môi trường nước			
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	14.020,38	
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	1.179,34	
	3	Môi trường không khí			
		Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng		18 vị trí phát hiện ô nhiễm bụi và tiếng ồn
	4	Đa dạng sinh học			
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	145.298	
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Ha	31.718	
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	0	
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	0	
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	0	
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	0	
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	12.265	
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	5.448,3	
20	4.9	Số loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	1.165	
21	4.10	Số loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	57	




23	4.12	Số loài động vật nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	17	
		Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen		
25	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài		
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung			
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	18 6.112,56	
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	939; 28.112,42	
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m ³ /ngày	21.464	
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m ³ /ngày	136.067	
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	168,51	
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	516,9	
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	237.387	
	2	Công nghiệp			
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp	Số khu, ha	6; 1.457,32	
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	0	
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	38; 1.258	
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	03; 942	
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	6; 17.200	
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn	1; Sản xuất NH3: 300.000 tấn	
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Số cơ sở	18.714 (tính tất cả các cơ sở SX công nghiệp nhỏ lẻ)	

43	2-13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày đêm	34.978	
44	2-14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ngày	97,8	
45	2-15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/năm	5.475	
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện			
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	67	
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	45	
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	0	
	4	Giao thông vận tải			
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	30.610	
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	Số lượng	604	
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	1.456	
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	11 bến xe, diện tích 57828 m ² ; 04 bến cảng, diện tích 80.000m ²	
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	296	
	5	Xây dựng			
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	321	
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch			
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	22	
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	360 cơ sở lưu trú du lịch với 4.700 phòng và 338 nhà nghỉ.	
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	1.738; 471.330	
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	18	


66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	132	
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	22; 15 ha; 40.000 lượt/năm	
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	01	
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	1,5 triệu lượt/năm	
	7	Y tế			
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	566	
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	3.690	
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m ³ /ngày	2030	
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	9,2	
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,62	
	8	Nông nghiệp			
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	692.895	
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Tấn	129.250	
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	300	
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	Tấn	151.454,6	
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	400	
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	Số cơ sở	350	
82	8.8	Tổng số gia súc	Nghìn con	1.480	
83	8.9	Tổng số gia cầm	Nghìn con	17.000	
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	425,56	
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m ³ /ngày	46.400	
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	6.140	
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, tấn	5.264,1; 29.551	
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	Tấn	43,32	
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	4,3	
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	18.277,3	
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	-	

		Làng nghề			
92		Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
93		Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	01	
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	09	
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	01	
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	13	
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	07	
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	08	
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m ³ /ngày	2.775	
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	3,77	
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	Tấn/ngày	0,07	
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung			
104	10.1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	259	
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	344,5	
	11	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng			
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	23	
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	23	
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	16	

		12 Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác			
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	Không có cửa khẩu, cảng biển	
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	0	
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Không có	
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	Không có	
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	0	
		13 Sự cố môi trường			
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	0	
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	01	
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Số vụ	0	
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	0	
		III Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường			
		1 Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác			
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	21	
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	15	
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	115	
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	47	
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	0	
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	1.856	
		2 Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường			



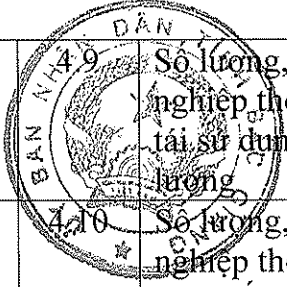
125		Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Số lượng, %	0	
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	113	
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	317	
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	25, 52%	
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	3	
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	148	
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Số lượng, %	17	
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	18	
133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	48; 84,21%	
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	6.584	
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	Số lượng, %	22; 100%	
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	6	
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường			
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung			



140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	1 5,9%	
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0	
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	50%	Chỉ tính với TPBG
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0	
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	67,89	
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	95-100	
	3.2	Công nghiệp			
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	0	
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %	2; 50%	
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	44,8	13/29 đang triển khai
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	-	
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	1	
	3.3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện			
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	0	
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	67 cơ sở ký quỹ	
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Tỷ đồng đồng	30,2	
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	0	


	3.4	Giao thông vận tải			
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	100%	
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	58%	
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	100%	
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	75%	
	3.5	Y tế			
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	21; 95,2%	20/21 bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải và 01 trung tâm KS bệnh tật tỉnh
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	98%	
	3.6	Nông nghiệp			
	3.7	Làng nghề			
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	35	
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	12; 30,7%	
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	11; 28,2%	
	3.8	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung			
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	-	
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	-	
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	-	
	3.9	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng			
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	23; 86,9%	
	3.10	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác			

176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	Số lượng, %	0	
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	0	
	3.11	Sự cố môi trường			
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	
	4	Quản lý chất thải			
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	3.840 tấn 80%	
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	-	
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	11.730	
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	-	
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	-	
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	Tấn, %	-	



192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	-	
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	-	
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	-	
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	3.314; 100%	
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	223; 100%	
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	-	
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m ³ /ngày, %	24.070 70%	
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	2.463 8%	
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	Tấn, %	24.937; 90	
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m ³ /ngày, %	-	
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	3.130	
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	0,001	
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	1	
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	-	

209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn, %	-	
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	09 trong đó 02 lò đang hoạt động	
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	76 lò	
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	01	
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường			
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Số lượng, %	83,3%	
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Số lượng, %	77,5%	
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	-	
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Ha, %	0	
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	0	
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	01	
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	0	
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học			
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	4, 3,2	
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	12	
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	07	
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường			
	1	Nguồn nhân lực			
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	243	



235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	371; 221	
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	6	
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	371	
	2	Nguồn tài chính			
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	11.000; 0,6%	
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	102.000; 1,14%	
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	2.038	
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng		
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường			
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	0	
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	0	
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	03	
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	02	